

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH : Chính sách công

NGÀNH : Chính sách công

MÃ SỐ : 8340402

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1285/QĐ-ĐHVN ngày 03 tháng 09 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

1. Thông tin chung

Tên chương trình	
- Tiếng Việt:	Chính sách công
- Tiếng Anh:	Public Policy
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Chính sách công
- Tiếng Anh:	Public Policy
Mã ngành	8340402
Danh hiệu tốt nghiệp	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Anh
Thời gian đào tạo chuẩn	02 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp (* Là thông tin hiển thị trên văn bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của ĐHQGHN tại thời điểm tốt nghiệp)	
- Tiếng Việt:	Bằng Thạc sĩ ngành: Chính sách công Chương trình đào tạo: Chính sách công
- Tiếng Anh:	Master's Degree in Major: Public Policy Training Program: Public Policy
Định hướng đào tạo	Nghiên cứu
Đơn vị tổ chức đào tạo	Khoa Khoa học Xã hội liên ngành (FISS), Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu tổng quát của Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách công là phát triển tư duy phản biện và các kỹ năng thiết yếu nhằm xác định, đánh giá và phân tích các vấn đề chính sách; tham gia, tổ chức và cải thiện quy trình chính sách vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập.

Trên quan điểm phát triển bền vững, với sự kết hợp của hai trụ cột chính là kinh tế học và phát triển vùng, đô thị, chương trình được thiết kế có tính đến các đặc điểm và yêu cầu cụ thể của một nền kinh tế đang chuyển đổi song hành với liên kết quốc tế và hội nhập khu vực/vùng và quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1 (Kiến thức): Trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu và liên ngành cả về lý thuyết lẫn thực tiễn trong lĩnh vực chính sách công;
- PO2 (Kỹ năng): Rèn luyện cho học viên các kỹ năng nhận thức, quản lý điều hành, quản lý bản thân cần thiết trong lĩnh vực chính sách công;
- PO3 (Năng lực tự chủ và trách nhiệm): Phát triển phẩm chất đạo đức và thái độ tốt, tinh thần trách nhiệm và sự sáng tạo cao ở người học; đồng thời giúp người học nhận thức được vai trò và tác động của chính sách công đối với các chủ thể kinh tế - xã hội cũng như trách nhiệm của các nhà hoạch định, quản lý, chuyên gia và nhà nghiên cứu chính sách công.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Vận dụng kiến thức chung về các nguyên lý kinh tế chính trị học và triết học trong phân tích chính sách công;
- PLO2: Vận dụng kiến thức chung và phương pháp luận để phân tích các vấn đề thực tiễn theo cách tiếp cận liên ngành, phù hợp với phát triển bền vững ở quy mô địa phương, quốc gia và toàn cầu;
- PLO3: Vận dụng các khối kiến thức nền tảng như kinh tế học cho chính sách công, phân tích chính sách công (lý thuyết và ứng dụng), quy trình hoạch định chính sách và phát triển bền vững để phân tích các chính sách công.
- PLO4: Phân tích và đánh giá các chính sách công trên cơ sở vận dụng kiến thức chuyên môn như kinh tế phát triển, chính sách phát triển đô thị và vùng, và chính sách phúc lợi xã hội.
- PLO5: Sử dụng các phương pháp luận cụ thể và phù hợp như phương pháp thực chứng và đánh giá tác động trong việc đánh giá chính sách công.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO6: Vận dụng các kỹ năng phân tích, phương pháp phân tích để trả lời các loại câu hỏi chính sách khác nhau;

- PLO7: Giải quyết các vấn đề chính sách công bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính cũng như tư duy phản biện; diễn giải, trình bày và truyền đạt kết quả một cách hiệu quả;
- PLO8: Làm việc nhóm trong các công việc liên quan đến chính sách công như phân tích, đánh giá, lập kế hoạch, xây dựng và triển khai chính sách công;
- PLO9: Vận dụng kỹ năng nghiên cứu để thực hiện nghiên cứu độc lập và nguyên bản trong lĩnh vực chính sách công.
- PLO10: Sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm để tự định hướng và thích ứng với môi trường làm việc cạnh tranh như giải quyết vấn đề, quản lý thời gian, làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình; trình độ tin học thành thạo và khả năng làm việc độc lập;
- PLO11: Đạt năng lực tiếng Anh bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- PLO12: Vận dụng hiểu biết về văn hóa Nhật Bản, phong cách kinh doanh và học thuật Nhật Bản.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO13: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo, năng động, tự tin, linh hoạt, tự tạo động lực và tự chủ;
- PLO14: Đáp ứng các cam kết và trách nhiệm nghề nghiệp, nhiệt tình, chấp nhận rủi ro, tôn trọng sự đa dạng;
- PLO15: Coi trọng tinh thần yêu nước, lòng tự trọng, trách nhiệm với cộng đồng, tính tự giác, các giá trị đạo đức, hiến pháp và pháp luật.

3.4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên phân tích chính sách, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ;
- Nghiên cứu viên và giảng viên tại các viện nghiên cứu và trường đại học trong và ngoài nước, chuyên về phát triển và chính sách công;
- Chuyên gia tư vấn, cán bộ quản lý chương trình, điều phối viên tại các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Kiến thức chuyên sâu và năng lực nghiên cứu khoa học được trang bị trong chương trình tạo nền tảng vững chắc để người học tiếp tục theo học bậc tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục và nghiên cứu uy tín trong nước và quốc tế.

- Người học có thể theo học các chương trình tiến sĩ liên quan đến Kinh tế học, Quan hệ quốc tế, Chính sách công và các ngành liên quan khác tại các trường đại học trong và ngoài nước, đặc biệt là các trường đại học Nhật Bản thông qua học bổng MEXT.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công tuyển sinh thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp bao gồm ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức hoặc ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức trong bảng dưới đây:

Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức
Kinh tế (7310101), Luật (7380101), Khoa học quản lý (7340401), Chính trị học (7310201), Quốc tế học (7310601), Báo chí (7320101);	Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn (nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201), nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)); Khoa học xã hội và hành vi (nhóm ngành Kinh tế học (73101) trừ ngành Kinh tế (7310101), nhóm ngành Khoa học chính trị (73102) trừ ngành Chính trị học (7310201), Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106) trừ ngành Quốc tế học (7310601)); Báo chí và thông tin (nhóm ngành Báo chí và truyền thông (73201) trừ ngành Báo chí (7320101), Thông tin – Thư viện (73202), Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng (73203), Xuất bản – phát hành (73204); Kinh doanh và quản lý (nhóm ngành Kinh doanh (73401), Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402), Kế toán – Kiểm toán (73403), Quản trị - Quản lý (73404) trừ ngành Khoa học quản lý (7340401); nhóm ngành Luật (73801) trừ ngành Luật (7380101); lĩnh vực Khoa học tự nhiên (nhóm ngành Khoa học vật chất (74401), Khoa học Trái đất (74402), Khoa học môi trường (74403); Kiến trúc và xây dựng (nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch (75801), Xây dựng (75802), Quản lý xây dựng (75803)); Nông, lâm nghiệp và thủy sản (nhóm ngành Nông nghiệp (76201), nhóm ngành Lâm nghiệp (76202), nhóm ngành Thủy sản (76203)); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (nhóm ngành Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Thể dục, thể thao (78103), Kinh tế gia đình (78105)); lĩnh vực Toán và thống kê (nhóm ngành Toán học (74601), Thống kê (74602)); nhóm ngành Khoa học giáo dục (71401);

Ghi chú: Các ngành có tính liên ngành cao, các ngành do nước ngoài cấp mà không trùng với mã của các ngành đã liệt kê, các ngành chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư Số: 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định sắp xếp ngành vào một trong các nhóm sau dựa trên hồ sơ dự tuyển: (1) Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức, (2) Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức, (3) Ngành không phù hợp

Bổ sung kiến thức:

Danh mục học phần bổ sung kiến thức đối với các ngành phù hợp yêu cầu học bổ sung:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế học vĩ mô	3
2	Kinh tế học vi mô	3
3	Khoa học quản lý	3
4	Tổng quan về Chính sách công	3
5	Lý luận chung về Quản lý hành chính Nhà nước	3
Tổng số tín chỉ		15

4.2. Yêu cầu đầu vào

Thí sinh dự tuyển vào Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách công phải đáp ứng quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Việt Nhật, đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

- Yêu cầu về văn bằng: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo quy định tại mục 4.1.

- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ: Đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Về kết quả học tập và thành tích nghiên cứu khoa học: điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,5/4,0 trở lên, hoặc có đóng góp cho các công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành, báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo hoặc tham gia hội thảo khoa học chuyên ngành liên quan đến Chính sách công);

- Yêu cầu khác: Đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, lý lịch và các yêu cầu khác theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Nhật và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Phương thức và quy mô tuyển sinh

Chương trình đào tạo áp dụng hai phương thức tuyển sinh:

- Tuyển sinh bằng phỏng vấn: thẩm định hồ sơ đăng ký và phỏng vấn bởi hội đồng tuyển sinh gồm các thành viên Việt Nam và Nhật Bản;

- Tuyển sinh xét tuyển thẳng: thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngành học, điểm trung bình chung tích lũy và trình độ tiếng Anh theo quy định trong thông báo tuyển sinh có thể nộp hồ sơ ngay sau khi tốt nghiệp mà không cần qua phỏng vấn của tiểu ban tuyển sinh.

Quy mô tuyển sinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh sau đại học được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt, cùng hướng dẫn tuyển sinh hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

5.1. Phương pháp giảng dạy

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách công áp dụng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, kết hợp trang bị kiến thức chuyên sâu, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và năng lực tự chủ, trách nhiệm. Các học phần được thiết kế theo nguyên tắc gắn kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Hoạt động giảng dạy có sự tham gia của giảng viên Trường Đại học Việt Nhật, các giáo sư từ các trường đại học đối tác Nhật Bản và các chuyên gia đến từ cơ quan hoạch định chính sách, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và các tổ chức liên quan.

Chương trình chú trọng áp dụng các phương pháp giảng dạy và học tập sau:

- Giảng dạy trực tiếp và bài giảng chuyên đề (Direct Instruction): cung cấp kiến thức chuyên sâu và cập nhật về chính sách công, phân tích chính sách, kinh tế học, quản trị công và phát triển bền vững.

- Học tập dựa trên vấn đề và nghiên cứu tình huống (Problem-Based and Case-Based Learning): người học phân tích các vấn đề và tình huống chính sách thực tế của Việt Nam, Nhật Bản và quốc tế, qua đó phát triển tư duy phản biện, tư duy hệ thống, năng lực phân tích và ra quyết định chính sách.

- Học tập thông qua seminar và thảo luận học thuật (Seminar-Based Learning): người học tham gia seminar, thảo luận, tranh luận và trình bày các chủ đề chính sách nhằm cập nhật các vấn đề đương đại và phát triển năng lực giao tiếp, lập luận, phản biện và trao đổi học thuật.

- Học tập dựa trên nghiên cứu (Research-Based Learning): người học được hướng dẫn xác định vấn đề và câu hỏi nghiên cứu, tổng quan tài liệu, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, diễn giải kết quả và trình bày sản phẩm nghiên cứu; phương pháp này được triển khai xuyên suốt các học phần nghiên cứu và luận văn thạc sĩ.

- Học tập thông qua thực hành phân tích định lượng và định tính: người học vận dụng các phương pháp thống kê, kinh tế lượng, đánh giá tác động và các công cụ phân tích dữ liệu để phân tích và giải quyết các vấn đề chính sách cụ thể.

- Học tập trải nghiệm thực tiễn (Experiential Learning/Internship): thông qua thực tập nghiên cứu và các hoạt động kết nối thực tiễn, người học tiếp cận hoạt động phân tích, thiết kế, thực hiện và đánh giá chính sách tại các cơ quan quản lý, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và các tổ chức liên quan.

- Học tập độc lập có hướng dẫn (Guided Independent Learning): người học chủ động đọc tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch, dưới sự

hướng dẫn và phản hồi của giảng viên, qua đó phát triển năng lực tự học và học tập suốt đời.

Các hoạt động dạy và học được tổ chức theo hướng tăng dần mức độ vận dụng, từ tiếp nhận và phân tích kiến thức đến nghiên cứu, phân tích vấn đề và đề xuất khuyến nghị chính sách. Việc đào tạo bằng tiếng Anh và trong môi trường quốc tế góp phần phát triển năng lực giao tiếp học thuật, khả năng tiếp cận tri thức quốc tế và năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa.

5.2. Phương pháp đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần, bảo đảm sự tương thích giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với đặc điểm của từng học phần, kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, giữa đánh giá kiến thức và đánh giá năng lực vận dụng.

Chương trình áp dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá chủ yếu sau:

- Đánh giá quá trình: thông qua bài tập cá nhân và nhóm, phân tích tình huống chính sách, báo cáo, thuyết trình, seminar, thảo luận và các bài kiểm tra nhằm theo dõi sự tiến bộ và cung cấp phản hồi cho người học.

- Đánh giá tổng kết: thông qua bài thi, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, đề án chính sách và luận văn thạc sĩ nhằm xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra.

- Đánh giá năng lực nghiên cứu: đánh giá khả năng xác định vấn đề và câu hỏi nghiên cứu, tổng quan tài liệu, lựa chọn và triển khai phương pháp nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, lập luận và trình bày kết quả, đồng thời tuân thủ đạo đức nghiên cứu và liêm chính học thuật.

- Đánh giá năng lực phân tích và giải quyết vấn đề chính sách: đánh giá khả năng vận dụng các phương pháp định lượng và định tính, sử dụng công cụ phân tích dữ liệu, đánh giá các phương án và xây dựng khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng.

- Đánh giá trong môi trường thực tiễn: kết quả thực tập nghiên cứu được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm; có thể sử dụng nhận xét của đơn vị tiếp nhận làm nguồn thông tin bổ sung.

- Đánh giá năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Anh: được tích hợp thông qua thuyết trình, báo cáo, seminar, thảo luận, viết học thuật và bảo vệ luận văn bằng tiếng Anh.

Tiêu chí và thang đánh giá (rubrics), hình thức và tỷ trọng các thành phần đánh giá được công bố cho người học theo quy định. Kết quả đánh giá được đối chiếu với các

chuẩn đầu ra tương ứng để xác định mức độ đạt chuẩn của người học; đồng thời, phản hồi của người học, cựu học viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan được sử dụng làm nguồn thông tin bổ sung cho quá trình rà soát và cải tiến chương trình đào tạo

6. Khối lượng chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	62 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (bắt buộc)	09 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	29 tín chỉ
+ Bắt buộc	17 tín chỉ
+ Tự chọn	12 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học	24 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu	11 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ	13 tín chỉ

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
I	Khối kiến thức chung General knowledge block		9				
1	PHI5002	Triết học Philosophy	4	40	40	120	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH) English B2 (Postgraduate)	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành Foundational and specialized knowledge block		9				
II.1	Các học phần bắt buộc Compulsory subjects		7				
3	VJU6032	Cơ sở khoa học bền vững Basic of Sustainability Science	3	40	10	100	
4	VJU6031	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm trong Khoa học xã hội và Nhân văn Responsible Data Science and Artificial Intelligence in the Social Sciences and Humanities	2	28	4	68	
Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật** Students choose one of the two Japanese language courses**			2/4				
5	VJU5006	Tiếng Nhật sơ cấp Japanese Language Beginner	2	15	30	55	
6	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao Japanese Language Upper	2	20	20	60	
II.2	Các học phần tự chọn Elective subjects		2/4				
7	MBA6039	Chính phủ và Kinh tế thị trường	2	26	8	66	

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Government and Market Economy</i>					
8	MPP6030	Chính sách Khí hậu <i>Climate Policy</i>	2	20	20	60	
II.3	Khối kiến thức chuyên ngành Specialised knowledge block		20				
II.3.1	Học phần bắt buộc Compulsory subjects		10/10				
9	MPP6017	Kinh tế vi mô cho chính sách công <i>Microeconomics for Public Policy</i>	2	28	4	68	
10	MPP6018	Kinh tế vĩ mô cho chính sách công <i>Macroeconomics for Public Policy</i>	2	28	4	68	
11	MPP6019	Phân tích chính sách công <i>Public Policy Analysis</i>	3	39	12	99	
12	MPP6020	Phân tích định lượng cho chính sách công <i>Quantitative Analysis for Public Policy</i>	3	39	12	99	
III.3.2	Học phần tự chọn Elective subjects		10/32				
13	MPP6021	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn <i>Agricultural Policy and Rural Development</i>	3	39	12	99	
14	MPP6022	Tài chính phát triển <i>Development Finance</i>	3	39	12	99	
15	MPP6023	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	39	12	99	
16	MPP6024	Kinh tế học và chính sách cho phát triển đô thị và vùng <i>Economics and Policy for Urban and Regional Development</i>	3	39	12	99	
17	MPP6025	Chính sách giáo dục <i>Education Policy</i>	3	39	12	99	
18	MPP6026	Kinh tế chính trị quốc tế <i>International Political Economy</i>	3	39	12	99	
19	VJU5102	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language 1</i>	2	10	20	70	VJU5006
20	VJU5103	Tiếng Nhật II <i>Japanese Language 2</i>	2	10	20	70	VJU5010
21	MPP6027	Lãnh đạo <i>Leadership</i>	2	28	4	68	
22	MPP6031	Nguyên lý và phương pháp đánh giá hoạt động <i>Principles and Methods of Performance Evaluation</i>	3	30	30	90	
23	MPP6028	Chính sách phúc lợi xã hội <i>Social Welfare Policy</i>	2	28	4	68	
24	MCE6004	Quy hoạch và chính sách giao thông <i>Transport Planning and Policy</i>	3	30	30	90	
III.	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Scientific research		24				

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
III.1	Chuyên đề nghiên cứu Research seminars		11				
25	VJU7202	Tiếng Anh học thuật và kỹ năng nghiên cứu Academic English and Research Skills	2	26	8	66	
26	MPP6029	Thống kê cơ bản cho chính sách công Basic Statistics for Public Policy	2	28	4	68	
27	VJU7204	Phương pháp nghiên cứu Research Methodology	3	39	12	99	
28	MPP6200	Thực tập nghiên cứu Research Internship	4	0	120	80	
III.2	Luận văn thạc sĩ Master's thesis		13				
29	MPP7201	Luận văn thạc sĩ Master's Thesis	13	0	380	270	
Tổng số tín chỉ / Total number of credits			62				

Ghi chú:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1) : Lý thuyết.

(2) : Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3) : Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá.

*: Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

** Đối với các học phần tiếng Nhật, không tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào.

- Học viên không có chứng chỉ tiếng Nhật tương đương JLPT-N3 trở lên bắt buộc phải đăng ký học học phần Tiếng Nhật sơ cấp (VJU5006).
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N3 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được miễn học VJU5006 nhưng phải tham gia kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N2 trở lên hoặc hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được lựa chọn (1) miễn học VJU5006 và tham gia kỳ thi theo quy định, hoặc (2) đăng ký học học phần Tiếng Nhật nâng cao (VJU5010) và tham gia học, thi theo quy định của học phần.